

Số: 1504/QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Hà Nội; Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 4775/TB-STC ngày 26/8/2022 của Sở Tài chính Hà Nội thông báo thẩm định quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC (Quynh)



Chu Phú Mỹ

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2021

(kèm theo Quyết định số 1504/QĐ-SNN ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Thực hiện		Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT		Chi cục Chăn nuôi và Thú y		Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		Chi cục Thủy sản	
		Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
I	PHÍ										
1	Tổng số thu	19.224.326.700	19.224.326.700	532.958.000	532.958.000	17.793.388.700	17.793.388.700	423.160.000	423.160.000	31.660.000	31.660.000
1.1	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	0	0	0	0						
1.2	Phí thẩm định báo cáo KTKT, thẩm định thiết kế BVTC	475.458.000	475.458.000	456.558.000	456.558.000						
1.3	Phí kiểm soát giết mổ	10.021.858.300	10.021.858.300			10.021.858.300	10.021.858.300				
1.4	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	7.613.785.400	7.613.785.400			7.611.685.400	7.611.685.400			2.100.000	2.100.000
1.5	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	53.870.000	53.870.000			53.870.000	53.870.000				
1.6	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	134.935.000	134.935.000			105.975.000	105.975.000			28.960.000	28.960.000
1.7	Phí cấp quyết định, phục hồi quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	6.000.000	6.000.000					6.000.000	6.000.000		
1.8	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	272.800.000	272.800.000					272.800.000	272.800.000		
1.9	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	2.400.000	2.400.000					2.400.000	2.400.000		
1.10	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	48.000.000	48.000.000					48.000.000	48.000.000		
1.11	Phí Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	88.000.000	88.000.000					88.000.000	88.000.000		
1.12	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP	5.600.000	5.600.000					5.600.000	5.600.000		
1.13	Phí xác nhận kiến thức TTTP	360.000	360.000					360.000	360.000		
1.14	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi	54.000.000	54.000.000								
1.15	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	8.010.000	8.010.000								
1.16	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	296.100.000	296.100.000								
1.17	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	66.150.000	66.150.000								
1.18	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp	600.000	600.000							600.000	600.000
1.19	Phí thi tuyển viên chức	76.400.000	76.400.000	76.400.000	76.400.000						
2	Số phải nộp NSNN	2.411.485.870	2.411.485.870	379.958.000	379.958.000	1.784.725.870	1.784.725.870	133.800.000	133.800.000	31.660.000	31.660.000
2.1	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	0	0	0	0						
2.2	Phí thẩm định báo cáo KTKT, thẩm định thiết kế BVTC	305.448.000	305.448.000	303.558.000	303.558.000						
2.3	Phí kiểm soát giết mổ	1.002.185.830	1.002.185.830			1.002.185.830	1.002.185.830				
2.4	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	763.268.540	763.268.540			761.168.540	761.168.540			2.100.000	2.100.000
2.5	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	10.774.000	10.774.000			10.774.000	10.774.000				
2.6	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	39.557.500	39.557.500			10.597.500	10.597.500			28.960.000	28.960.000
2.7	Phí cấp quyết định, phục hồi quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	6.000.000	6.000.000					6.000.000	6.000.000		
2.8	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	96.120.000	96.120.000					96.120.000	96.120.000		
2.9	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	600.000	600.000					600.000	600.000		
2.10	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	12.000.000	12.000.000					12.000.000	12.000.000		
2.11	Phí Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	17.600.000	17.600.000					17.600.000	17.600.000		
2.12	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP	1.120.000	1.120.000					1.120.000	1.120.000		
2.13	Phí xác nhận kiến thức TTTP	360.000	360.000					360.000	360.000		
2.14	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi	5.400.000	5.400.000								
2.15	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1.602.000	1.602.000								
2.16	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	59.220.000	59.220.000								

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Thực hiện		Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT		Chi cục Chăn nuôi và Thú y		Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		Chi cục Thủy sản	
		Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
2.17	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	13.230.000	13.230.000								
2.18	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp	600.000	600.000							600.000	600.000
2.19	Phí thi tuyển viên chức	76.400.000	76.400.000	76.400.000	76.400.000						
3	Số khấu trừ hoạch để lại	16.812.840.830	16.812.840.830	153.000.000	153.000.000	16.008.662.830	16.008.662.830	289.360.000	289.360.000	0	0
3.1	Phí thẩm định thiết kế cơ sở.	0	0	0	0						
3.2	Phí thẩm định báo cáo KTKT, thẩm định thiết kế BVTC	170.010.000	170.010.000	153.000.000	153.000.000						
3.3	Phí kiểm soát giết mổ	9.019.672.470	9.019.672.470			9.019.672.470	9.019.672.470				
3.4	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	6.850.516.860	6.850.516.860			6.850.516.860	6.850.516.860				
3.5	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	43.096.000	43.096.000			43.096.000	43.096.000				
3.6	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	95.377.500	95.377.500			95.377.500	95.377.500				
3.7	Phí cấp quyết định, phục hồi quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	0	0					0	0		
3.8	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	176.680.000	176.680.000					176.680.000	176.680.000		
3.9	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	1.800.000	1.800.000					1.800.000	1.800.000		
3.10	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	36.000.000	36.000.000					36.000.000	36.000.000		
3.11	Phí Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	70.400.000	70.400.000					70.400.000	70.400.000		
3.12	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP	4.480.000	4.480.000					4.480.000	4.480.000		
3.13	Phí xác nhận kiến thức TTTP	0	0					0	0		
3.14	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi	48.600.000	48.600.000								
3.15	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	6.408.000	6.408.000								
3.16	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	236.880.000	236.880.000								
3.17	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	52.920.000	52.920.000								
3.18	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp	0	0							0	0
3.19	Phí thi tuyển viên chức	0	0								
II	LỆ PHÍ	0	0								
1	Tổng số thu	18.300.000	18.300.000	0	0	9.900.000	9.900.000	8.400.000	8.400.000	0	0
1.1	Lệ phí thi tuyển viên chức	0	0								
1.2	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	9.900.000	9.900.000			9.900.000	9.900.000				
1.3	Lệ phí Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hoá được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành	8.400.000	8.400.000					8.400.000	8.400.000		
2	Số phải nộp NSNN	18.300.000	18.300.000	0	0	9.900.000	9.900.000	8.400.000	8.400.000	0	0
2.1	Lệ phí thi tuyển viên chức	0	0								
2.2	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	9.900.000	9.900.000			9.900.000	9.900.000				
2.3	Lệ phí Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hoá được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành	8.400.000	8.400.000					8.400.000	8.400.000		
3	Số khấu trừ hoạch để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Lệ phí thi tuyển viên chức	0	0	0	0						
3.2	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	0	0	0	0						
3.3	Lệ phí Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hoá được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành	0	0								

Chương: 412

Đơn vị: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

STT	Nội dung	Chi cục Thủy lợi		Chi cục Kiểm lâm		Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
		Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
I	PHÍ						
1	Tổng số thu	72.900.000	72.900.000		0	370.260.000	370.260.000
1.1	Phí thẩm định thiết kế cơ sở.						
1.2	Phí thẩm định báo cáo KTKT, thẩm định thiết kế BVTC	18.900.000	18.900.000				
1.3	Phí kiểm soát giết mổ						
1.4	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản						
1.5	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm						
1.6	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp						
1.7	Phí cấp quyết định, phục hồi quyết định công nhận cây dầu dòng, vườn cây dầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính						
1.8	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV						
1.9	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV						
1.10	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV						
1.11	Phí Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón						
1.12	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP						
1.13	Phí xác nhận kiến thức TTTP						
1.14	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi	54.000.000	54.000.000				
1.15	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản					8.010.000	8.010.000
1.16	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản					296.100.000	296.100.000
1.17	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm					66.150.000	66.150.000
1.18	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp						
1.19	Phí thi tuyển viên chức						
2	Số phải nộp NSNN	7.290.000	7.290.000		0	74.052.000	74.052.000
2.1	Phí thẩm định thiết kế cơ sở.						
2.2	Phí thẩm định báo cáo KTKT, thẩm định thiết kế BVTC	1.890.000	1.890.000				
2.3	Phí kiểm soát giết mổ						
2.4	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản						
2.5	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm						
2.6	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp						
2.7	Phí cấp quyết định, phục hồi quyết định công nhận cây dầu dòng, vườn cây dầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính						
2.8	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV						
2.9	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV						
2.10	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV						
2.11	Phí Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón						
2.12	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP						
2.13	Phí xác nhận kiến thức TTTP						
2.14	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi	5.400.000	5.400.000				
2.15	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản					1.602.000	1.602.000
2.16	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản					59.220.000	59.220.000

STT	Nội dung	Chi cục Thủy lợi		Chi cục Kiểm lâm		Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
		Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
2.17	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm					13.230.000	13.230.000
2.18	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp						
2.19	Phí thi tuyển viên chức						
3	Số khấu trừ hoạch để lại	65.610.000	65.610.000		0	296.208.000	296.208.000
3.1	Phí thẩm định thiết kế cơ sở.						
3.2	Phí thẩm định báo cáo KTKT, thẩm định thiết kế BVTC	17.010.000	17.010.000				
3.3	Phí kiểm soát giết mổ						
3.4	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản						
3.5	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm						
3.6	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp						
3.7	Phí cấp quyết định, phục hồi quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính						
3.8	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV						
3.9	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV						
3.10	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV						
3.11	Phí Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón						
3.12	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP						
3.13	Phí xác nhận kiến thức TTTP						
3.14	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi	48.600.000	48.600.000				
3.15	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản					6.408.000	6.408.000
3.16	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản					236.880.000	236.880.000
3.17	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm					52.920.000	52.920.000
3.18	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp						
3.19	Phí thi tuyển viên chức						
II	LỆ PHÍ						
1	Tổng số thu	0	0		0	0	0
1.1	Lệ phí thi tuyển viên chức						
1.2	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y						
1.3	Lệ phí Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hoá được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành						
2	Số phải nộp NSNN	0	0		0	0	0
2.1	Lệ phí thi tuyển viên chức						
2.2	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y						
2.3	Lệ phí Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hoá được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành						
3	Số khấu trừ hoạch để lại	0	0		0	0	0
3.1	Lệ phí thi tuyển viên chức						
3.2	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y						
3.3	Lệ phí Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hoá được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành						

TỔNG HỢP

SỐ LIỆU CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

(kèm theo Quyết định số 1504/QĐ-SNN ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Mã số	TỔNG SỐ		Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT		Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT		Chi cục Chăn nuôi và Thú y	
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp									
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	1.755.463.543.443	1.755.463.543.443	41.828.565.948	41.828.565.948	10.077.882.023	10.077.882.023	205.448.667.213	205.448.667.213
	a. Từ NSNN cấp	2	1.736.710.535.724	1.736.710.535.724	41.675.565.948	41.675.565.948	10.077.882.023	10.077.882.023	187.386.302.994	187.386.302.994
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	0	0						
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	18.753.007.719	18.753.007.719	153.000.000	153.000.000			18.062.364.219	18.062.364.219
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	1.739.885.671.423	1.739.885.671.423	41.767.455.548	41.767.455.548	10.077.882.023	10.077.882.023	203.816.209.281	203.816.209.281
	a. Chi phí hoạt động	6	1.722.763.240.079	1.722.763.240.079	41.675.565.948	41.675.565.948	10.077.882.023	10.077.882.023	187.386.302.994	187.386.302.994
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	0	0						
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	17.122.431.344	17.122.431.344	91.889.600	91.889.600			16.429.906.287	16.429.906.287
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	15.577.872.020	15.577.872.020	61.110.400	61.110.400			1.632.457.932	1.632.457.932
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		0	0						
1	Doanh thu	10	2.556.952.700	2.556.952.700					691.060.000	691.060.000
2	Chi phí	11	2.598.422.416	2.598.422.416					691.060.000	691.060.000
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	-41.469.716	-41.469.716						
III	Hoạt động tài chính		0	0						
1	Doanh thu	20	2.385.961	2.385.961						
2	Chi phí	21	2.122.145	2.122.145						
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	263.816	263.816						
IV	Hoạt động khác		0	0						
1	Thu nhập khác	30	294.491.054	294.491.054						
2	Chi phí khác	31	270.940.930	270.940.930						
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	23.550.124	23.550.124						
V	Chi phí thuế TNDN	40	1.341.314	1.341.314						
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	15.558.874.930	15.558.874.930	61.110.400	61.110.400			1.632.457.932	1.632.457.932
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	1.535.531.361	1.535.531.361						
2	Phân phối cho các quỹ	52	12.021.674.827	12.021.674.827						
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	121.586.961	121.586.961						

Chương: 412

Đơn vị: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

STT	Nội dung	Mã số	Chi cục Phòng, chống thiên tai		Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		Chi cục Thủy sản		Chi cục Thủy lợi	
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp									
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	101.504.924.126	101.504.924.126	104.440.229.435	104.440.229.435	19.299.198.160	19.299.198.160	9.956.310.611	9.956.310.611
	a. Từ NSNN cấp	2	101.504.924.126	101.504.924.126	104.264.403.935	104.264.403.935	19.299.198.160	19.299.198.160	9.890.700.611	9.890.700.611
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3								
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4			175.825.500	175.825.500			65.610.000	65.610.000
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	101.504.924.126	101.504.924.126	104.440.229.435	104.440.229.435	19.299.198.160	19.299.198.160	9.235.779.250	9.235.779.250
	a. Chi phí hoạt động	6	101.504.924.126	101.504.924.126	104.264.403.935	104.264.403.935	19.299.198.160	19.299.198.160	9.206.739.250	9.206.739.250
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7								
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8			175.825.500	175.825.500			29.040.000	29.040.000
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9							720.531.361	720.531.361
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ									
1	Doanh thu	10								
2	Chi phí	11								
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12								
III	Hoạt động tài chính									
1	Doanh thu	20								
2	Chi phí	21								
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22								
IV	Hoạt động khác									
1	Thu nhập khác	30								
2	Chi phí khác	31								
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32								
V	Chi phí thuế TNDN	40								
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50							720.531.361	720.531.361
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51							720.531.361	720.531.361
2	Phân phối cho các quỹ	52								
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53								

Chương: 412

Đơn vị: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

STT	Nội dung	Mã số	Chi cục Phát triển nông thôn		Chi cục Kiểm lâm		Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp									
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	16.513.915.912	16.513.915.912	75.507.108.746	75.507.108.746	31.930.727.359	31.930.727.359	41.007.373.315	41.007.373.315
	a. Từ NSNN cấp	2	16.513.915.912	16.513.915.912	75.507.108.746	75.507.108.746	31.634.519.359	31.634.519.359	41.007.373.315	41.007.373.315
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3								
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4					296.208.000	296.208.000		
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	15.698.915.912	15.698.915.912	75.507.108.746	75.507.108.746	31.560.289.316	31.560.289.316	41.007.373.315	41.007.373.315
	a. Chi phí hoạt động	6	15.698.915.912	15.698.915.912	75.507.108.746	75.507.108.746	31.164.519.359	31.164.519.359	41.007.373.315	41.007.373.315
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7								
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8					395.769.957	395.769.957		
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	815.000.000	815.000.000	0	0	370.438.043	370.438.043		
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ									
1	Doanh thu	10								
2	Chi phí	11								
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12								
III	Hoạt động tài chính									
1	Doanh thu	20								
2	Chi phí	21								
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22								
IV	Hoạt động khác									
1	Thu nhập khác	30			72.163.012	72.163.012				
2	Chi phí khác	31			72.163.012	72.163.012				
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32								
V	Chi phí thuế TNDN	40								
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	815.000.000	815.000.000			370.438.043	370.438.043		
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	815.000.000	815.000.000						
2	Phân phối cho các quỹ	52								
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53					118.483.200	118.483.200		

Chương: 412

Đơn vị: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

STT	Nội dung	Mã số	Trung tâm phát triển nông nghiệp		Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng		Trung tâm Khuyến nông		Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và	
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp									
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	92.031.214.772	92.031.214.772	21.241.738.883	21.241.738.883	60.518.063.813	60.518.063.813	21.403.573.620	21.403.573.620
	a. Từ NSNN cấp	2	92.031.214.772	92.031.214.772	21.241.738.883	21.241.738.883	60.518.063.813	60.518.063.813	21.403.573.620	21.403.573.620
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3								
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4								
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	89.967.007.872	89.967.007.872	19.915.978.384	19.915.978.384	57.090.161.813	57.090.161.813	20.428.025.620	20.428.025.620
	a. Chi phí hoạt động	6	89.967.007.872	89.967.007.872	19.915.978.384	19.915.978.384	57.090.161.813	57.090.161.813	20.428.025.620	20.428.025.620
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7								
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8								
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	2.064.206.900	2.064.206.900	1.325.760.499	1.325.760.499	3.427.902.000	3.427.902.000	975.548.000	975.548.000
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ									
1	Doanh thu	10	381.550.400	381.550.400			1.304.891.300	1.304.891.300		
2	Chi phí	11	430.196.834	430.196.834	1.924.000	1.924.000	1.304.891.300	1.304.891.300		
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	-48.646.434	-48.646.434	-1.924.000	-1.924.000				
III	Hoạt động tài chính									
1	Doanh thu	20	931.117	931.117	5.900	5.900	1.099.111	1.099.111		
2	Chi phí	21	673.201	673.201			1.099.111	1.099.111		
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	257.916	257.916	5.900	5.900				
IV	Hoạt động khác									
1	Thu nhập khác	30	33.393.600	33.393.600	175.909.092	175.909.092	11.260.000	11.260.000	515.400	515.400
2	Chi phí khác	31			186.093.468	186.093.468	11.260.000	11.260.000	174.500	174.500
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	33.393.600	33.393.600	-10.184.376	-10.184.376			340.900	340.900
V	Chi phí thuế TNDN	40								
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	2.049.211.982	2.049.211.982	1.313.658.023	1.313.658.023	3.427.902.000	3.427.902.000	975.888.900	975.888.900
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51								
2	Phân phối cho các quỹ	52	2.064.206.900	2.064.206.900	1.325.760.499	1.325.760.499	3.463.270.000	3.463.270.000	975.888.900	975.888.900
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53								

Chương: 412

Đơn vị: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

STT	Nội dung	Mã số	Ban Quản lý và Dịch vụ Thủy lợi		Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã		Trung tâm phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông		Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT	
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp									
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	550.325.507.148	550.325.507.148	24.612.425.056	24.612.425.056	29.310.994.303	29.310.994.303	298.505.123.000	298.505.123.000
	a. Từ NSNN cấp	2	550.325.507.148	550.325.507.148	24.612.425.056	24.612.425.056	29.310.994.303	29.310.994.303	298.505.123.000	298.505.123.000
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3								
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4								
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	548.120.483.148	548.120.483.148	23.945.491.456	23.945.491.456	27.998.035.018	27.998.035.018	298.505.123.000	298.505.123.000
	a. Chi phí hoạt động	6	548.120.483.148	548.120.483.148	23.945.491.456	23.945.491.456	27.998.035.018	27.998.035.018	298.505.123.000	298.505.123.000
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7								
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8								
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	2.205.024.000	2.205.024.000	666.933.600	666.933.600	1.312.959.285	1.312.959.285		
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ									
1	Doanh thu	10					179.451.000	179.451.000		
2	Chi phí	11					170.350.282	170.350.282		
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12					9.100.718	9.100.718		
III	Hoạt động tài chính									
1	Doanh thu	20					349.833	349.833		
2	Chi phí	21					349.833	349.833		
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22								
IV	Hoạt động khác									
1	Thu nhập khác	30					1.249.950	1.249.950		
2	Chi phí khác	31					1.249.950	1.249.950		
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32								
V	Chi phí thuế TNDN	40					1.341.314	1.341.314		
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	2.205.024.000	2.205.024.000	666.933.600	666.933.600	1.320.718.689	1.320.718.689		
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51								
2	Phân phối cho các quỹ	52	2.208.000.000	2.208.000.000	666.933.600	666.933.600	1.317.614.928	1.317.614.928		
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53					3.103.761	3.103.761		

SỐ LIỆU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

(kèm theo Quyết định số 1509/QĐ-SNN ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số		Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT		Thanh Tra Sở Nông nghiệp và PTNT		Chi cục Chăn nuôi và Thú y		Chi cục Phòng, chống thiên tai		Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC													
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC													
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	34.641.256.237	34.641.256.237	1.694.979.552	1.694.979.552	31.230.789	31.230.789	5.425.632.030	5.425.632.030	365.000.000	365.000.000	3.380.300.493	3.380.300.493
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	16.578.088.237	16.578.088.237	1.694.979.552	1.694.979.552	31.230.789	31.230.789	5.425.632.030	5.425.632.030	365.000.000	365.000.000	3.380.300.493	3.380.300.493
	- Kinh phí đã nhận	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	16.578.088.237	16.578.088.237	1.694.979.552	1.694.979.552	31.230.789	31.230.789	5.425.632.030	5.425.632.030	365.000.000	365.000.000	3.380.300.493	3.380.300.493
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	18.063.168.000	18.063.168.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	18.063.168.000	18.063.168.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	1.895.313.000.000	1.895.313.000.000	45.487.000.000	45.487.000.000	10.254.000.000	10.254.000.000	197.220.000.000	197.220.000.000	101.557.000.000	101.557.000.000	102.026.000.000	102.026.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	277.500.000.000	277.500.000.000	11.149.000.000	11.149.000.000	4.476.000.000	4.476.000.000	65.305.000.000	65.305.000.000	32.555.000.000	32.555.000.000	47.257.000.000	47.257.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.617.813.000.000	1.617.813.000.000	34.338.000.000	34.338.000.000	5.778.000.000	5.778.000.000	131.915.000.000	131.915.000.000	69.002.000.000	69.002.000.000	54.769.000.000	54.769.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	1.929.954.256.237	1.929.954.256.237	47.181.979.552	47.181.979.552	10.285.230.789	10.285.230.789	202.645.632.030	202.645.632.030	101.922.000.000	101.922.000.000	105.406.300.493	105.406.300.493
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	294.078.088.237	294.078.088.237	12.843.979.552	12.843.979.552	4.507.230.789	4.507.230.789	70.730.632.030	70.730.632.030	32.920.000.000	32.920.000.000	50.637.300.493	50.637.300.493
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.635.876.168.000	1.635.876.168.000	34.338.000.000	34.338.000.000	5.778.000.000	5.778.000.000	131.915.000.000	131.915.000.000	69.002.000.000	69.002.000.000	54.769.000.000	54.769.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1.722.907.702.931	1.722.907.702.931	41.903.086.033	41.903.086.033	9.751.826.428	9.751.826.428	194.054.883.559	194.054.883.559	99.556.487.200	99.556.487.200	100.264.335.375	100.264.335.375
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	276.946.613.926	276.946.613.926	11.210.541.881	11.210.541.881	4.210.765.531	4.210.765.531	66.690.418.254	66.690.418.254	32.884.607.500	32.884.607.500	45.870.789.512	45.870.789.512
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.445.961.089.005	1.445.961.089.005	30.692.544.152	30.692.544.152	5.541.060.897	5.541.060.897	127.364.465.305	127.364.465.305	66.671.879.700	66.671.879.700	54.393.545.863	54.393.545.863
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	1.722.907.702.931	1.722.907.702.931	41.903.086.033	41.903.086.033	9.751.826.428	9.751.826.428	194.054.883.559	194.054.883.559	99.556.487.200	99.556.487.200	100.264.335.375	100.264.335.375
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	276.946.613.926	276.946.613.926	11.210.541.881	11.210.541.881	4.210.765.531	4.210.765.531	66.690.418.254	66.690.418.254	32.884.607.500	32.884.607.500	45.870.789.512	45.870.789.512
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.445.961.089.005	1.445.961.089.005	30.692.544.152	30.692.544.152	5.541.060.897	5.541.060.897	127.364.465.305	127.364.465.305	66.671.879.700	66.671.879.700	54.393.545.863	54.393.545.863
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	185.813.050.328	185.813.050.328	3.704.207.398	3.704.207.398	240.478.353	240.478.353	4.711.007.920	4.711.007.920	2.365.512.800	2.365.512.800	1.863.753.666	1.863.753.666
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	2.474.207.333	2.474.207.333	58.751.550	58.751.550	3.539.250	3.539.250	160.473.225	160.473.225	35.392.500	35.392.500	1.488.299.529	1.488.299.529
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	2.474.207.333	2.474.207.333	58.751.550	58.751.550	3.539.250	3.539.250	160.473.225	160.473.225	35.392.500	35.392.500	1.488.299.529	1.488.299.529
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	183.338.842.995	183.338.842.995	3.645.455.848	3.645.455.848	236.939.103	236.939.103	4.550.534.695	4.550.534.695	2.330.120.300	2.330.120.300	375.454.137	375.454.137
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	183.338.842.995	183.338.842.995	3.645.455.848	3.645.455.848	236.939.103	236.939.103	4.550.534.695	4.550.534.695	2.330.120.300	2.330.120.300	375.454.137	375.454.137
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	21.233.502.978	21.233.502.978	1.574.686.121	1.574.686.121	292.926.008	292.926.008	3.879.740.551	3.879.740.551	0	0	3.278.211.452	3.278.211.452
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	14.657.266.978	14.657.266.978	1.574.686.121	1.574.686.121	292.926.008	292.926.008	3.879.740.551	3.879.740.551	0	0	3.278.211.452	3.278.211.452
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	14.657.266.978	14.657.266.978	1.574.686.121	1.574.686.121	292.926.008	292.926.008	3.879.740.551	3.879.740.551	0	0	3.278.211.452	3.278.211.452
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	6.576.236.000	6.576.236.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	6.576.236.000	6.576.236.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	NGUỒN VỐN VIÊN TRỞ													
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI													
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		0	0										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	2.526.510.765	2.526.510.765	68.252.667	68.252.667	0	0	2.053.701.389	2.053.701.389	0	0	129.961.552	129.961.552
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	2.526.510.765	2.526.510.765	68.252.667	68.252.667	0	0	2.053.701.389	2.053.701.389	0	0	129.961.552	129.961.552

[illegible]

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số		Chi cục Thủy sản		Chi cục Thủy lợi		Chi cục phát triển nông thôn		Chi cục Kiểm lâm		Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản, thủy sản	
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC													
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC													
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	34.641.256.237	34.641.256.237	190.966.903	190.966.903	50.000.000	50.000.000	4.466.000	4.466.000	9.546.208.800	9.546.208.800	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	16.578.088.237	16.578.088.237	190.966.903	190.966.903	50.000.000	50.000.000	4.466.000	4.466.000	104.208.800	104.208.800	0	0
	- Kinh phí đã nhận	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	16.578.088.237	16.578.088.237	190.966.903	190.966.903	50.000.000	50.000.000	4.466.000	4.466.000	104.208.800	104.208.800	0	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	18.063.168.000	18.063.168.000	0	0	0	0	0	0	9.442.000.000	9.442.000.000	0	0
	- Kinh phí đã nhận	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	18.063.168.000	18.063.168.000	0	0	0	0	0	0	9.442.000.000	9.442.000.000	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	1.895.313.000.000	1.895.313.000.000	21.892.000.000	21.892.000.000	10.278.000.000	10.278.000.000	24.908.000.000	24.908.000.000	66.811.000.000	66.811.000.000	34.744.000.000	34.744.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	277.500.000.000	277.500.000.000	4.534.000.000	4.534.000.000	3.125.000.000	3.125.000.000	5.848.000.000	5.848.000.000	27.116.000.000	27.116.000.000	4.006.000.000	4.006.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.617.813.000.000	1.617.813.000.000	17.358.000.000	17.358.000.000	7.153.000.000	7.153.000.000	19.060.000.000	19.060.000.000	39.695.000.000	39.695.000.000	30.738.000.000	30.738.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13-05+10)	11	1.929.954.256.237	1.929.954.256.237	22.082.966.903	22.082.966.903	10.328.000.000	10.328.000.000	24.912.466.000	24.912.466.000	76.357.208.800	76.357.208.800	34.744.000.000	34.744.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	294.078.088.237	294.078.088.237	4.724.966.903	4.724.966.903	3.175.000.000	3.175.000.000	5.852.466.000	5.852.466.000	27.220.208.800	27.220.208.800	4.006.000.000	4.006.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.635.876.168.000	1.635.876.168.000	17.358.000.000	17.358.000.000	7.153.000.000	7.153.000.000	19.060.000.000	19.060.000.000	49.137.000.000	49.137.000.000	30.738.000.000	30.738.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1.722.907.702.931	1.722.907.702.931	18.051.337.543	18.051.337.543	9.808.553.086	9.808.553.086	16.132.126.138	16.132.126.138	71.178.788.630	71.178.788.630	30.281.738.046	30.281.738.046
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	276.946.613.926	276.946.613.926	4.499.182.783	4.499.182.783	3.075.000.000	3.075.000.000	5.689.108.938	5.689.108.938	27.094.574.917	27.094.574.917	3.842.363.679	3.842.363.679
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.445.961.089.005	1.445.961.089.005	13.552.154.760	13.552.154.760	6.733.553.086	6.733.553.086	10.443.017.200	10.443.017.200	44.084.213.713	44.084.213.713	26.439.374.367	26.439.374.367
5	Kinh phí để nghị quyết toán (17=18+19)	17	1.722.907.702.931	1.722.907.702.931	18.051.337.543	18.051.337.543	9.808.553.086	9.808.553.086	16.132.126.138	16.132.126.138	71.178.788.630	71.178.788.630	30.281.738.046	30.281.738.046
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	276.946.613.926	276.946.613.926	4.499.182.783	4.499.182.783	3.075.000.000	3.075.000.000	5.689.108.938	5.689.108.938	27.094.574.917	27.094.574.917	3.842.363.679	3.842.363.679
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.445.961.089.005	1.445.961.089.005	13.552.154.760	13.552.154.760	6.733.553.086	6.733.553.086	10.443.017.200	10.443.017.200	44.084.213.713	44.084.213.713	26.439.374.367	26.439.374.367
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	185.813.050.328	185.813.050.328	1.777.508.040	1.777.508.040	435.019.614	435.019.614	8.616.982.800	8.616.982.800	5.052.786.287	5.052.786.287	4.298.625.633	4.298.625.633
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	2.474.207.333	2.474.207.333	5.662.800	5.662.800	15.572.700	15.572.700	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	2.474.207.333	2.474.207.333	5.662.800	5.662.800	15.572.700	15.572.700	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	183.338.842.995	183.338.842.995	1.771.845.240	1.771.845.240	419.446.914	419.446.914	8.616.982.800	8.616.982.800	5.052.786.287	5.052.786.287	4.298.625.633	4.298.625.633
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	183.338.842.995	183.338.842.995	1.771.845.240	1.771.845.240	419.446.914	419.446.914	8.616.982.800	8.616.982.800	5.052.786.287	5.052.786.287	4.298.625.633	4.298.625.633
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	21.233.502.978	21.233.502.978	2.254.121.320	2.254.121.320	84.427.300	84.427.300	163.357.062	163.357.062	125.633.883	125.633.883	163.636.321	163.636.321
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	14.657.266.978	14.657.266.978	220.121.320	220.121.320	84.427.300	84.427.300	163.357.062	163.357.062	125.633.883	125.633.883	163.636.321	163.636.321
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	14.657.266.978	14.657.266.978	220.121.320	220.121.320	84.427.300	84.427.300	163.357.062	163.357.062	125.633.883	125.633.883	163.636.321	163.636.321
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	6.576.236.000	6.576.236.000	2.034.000.000	2.034.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	6.576.236.000	6.576.236.000	2.034.000.000	2.034.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
II	NGUỒN VỐN VIÊN TRỢ													
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI													
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		0	0										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	2.526.510.765	2.526.510.765	0	0	56.550.000	56.550.000	0	0	0	0	218.045.157	218.045.157
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	2.526.510.765	2.526.510.765			56.550.000	56.550.000					218.045.157	218.045.157

Chi tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số		Chi cục Thủy sản		Chi cục Thủy lợi		Chi cục phát triển nông thôn		Chi cục Kiểm lâm		Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản, thủy sản	
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được	Số báo cáo	Số quyết toán được	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi	63	0	0										
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	22.152.000.000	22.152.000.000	0	0	135.000.000	135.000.000	0	0	0	0	304.000.000	304.000.000
	- Kinh phí thường xuyên tự chi	65	22.152.000.000	22.152.000.000			135.000.000	135.000.000					304.000.000	304.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi	66	0	0										
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	16.812.840.830	16.812.840.830	0	0	65.610.000	65.610.000	0	0	0	0	296.208.000	296.208.000
	- Kinh phí thường xuyên tự chi	68	16.812.840.830	16.812.840.830			65.610.000	65.610.000					296.208.000	296.208.000
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi	69	0	0										
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	19.339.351.595	19.339.351.595	0	0	122.160.000	122.160.000	0	0	0	0	514.253.157	514.253.157
	- Kinh phí thường xuyên tự chi (71=62+68)	71	19.339.351.595	19.339.351.595	0	0	122.160.000	122.160.000	0	0	0	0	514.253.157	514.253.157
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	17.120.193.844	17.120.193.844	0	0	29.040.000	29.040.000	0	0	0	0	395.769.957	395.769.957
	- Kinh phí thường xuyên tự chi	74	17.120.193.844	17.120.193.844			29.040.000	29.040.000					395.769.957	395.769.957
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi	75	0	0										
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76	2.219.157.751	2.219.157.751	0	0	93.120.000	93.120.000	0	0	0	0	118.483.200	118.483.200
	- Kinh phí thường xuyên tự chi (77=71+74)	77	2.219.157.751	2.219.157.751	0	0	93.120.000	93.120.000	0	0	0	0	118.483.200	118.483.200
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi (78=72+75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ		0	0										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chi	80	0	0										
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi	81	5.241.654.634	5.241.654.634										
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chi	83	0	0										
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi	84	0	0										
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chi	86	0	0										
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi	87	0	0							0	0		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chi (89=80+86)	89	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi (90=81+87)	90	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chi	92	0	0										
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi	93	0	0							0	0		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chi (95=89+92)	95	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi (96=90-93)	96	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số		Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới		Trung tâm Phát triển Nông nghiệp		Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng		Trung tâm Khuyến nông		Trung tâm Bảo vệ sản xuất nông nghiệp nông thôn mới
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC												
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	34.641.256.237	34.641.256.237	664.515.779	664.515.779	2.242.331.402	2.242.331.402	245.828.000	245.828.000	1.394.093.489	1.394.093.489	115.000.000
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	16.578.088.237	16.578.088.237	664.515.779	664.515.779	2.242.331.402	2.242.331.402	245.828.000	245.828.000	1.394.093.489	1.394.093.489	115.000.000
	- Kinh phí đã nhận	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	16.578.088.237	16.578.088.237	664.515.779	664.515.779	2.242.331.402	2.242.331.402	245.828.000	245.828.000	1.394.093.489	1.394.093.489	115.000.000
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	18.063.168.000	18.063.168.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	18.063.168.000	18.063.168.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	1.895.313.000.000	1.895.313.000.000	56.699.000.000	56.699.000.000	104.698.000.000	104.698.000.000	18.682.000.000	18.682.000.000	68.627.000.000	68.627.000.000	22.877.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	277.500.000.000	277.500.000.000	0	0	14.177.000.000	14.177.000.000	7.004.000.000	7.004.000.000	25.897.000.000	25.897.000.000	6.062.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.617.813.000.000	1.617.813.000.000	56.699.000.000	56.699.000.000	90.521.000.000	90.521.000.000	11.678.000.000	11.678.000.000	42.730.000.000	42.730.000.000	16.815.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+)	11	1.929.954.256.237	1.929.954.256.237	57.363.515.779	57.363.515.779	106.940.331.402	106.940.331.402	18.927.828.000	18.927.828.000	70.021.093.489	70.021.093.489	22.992.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	294.078.088.237	294.078.088.237	664.515.779	664.515.779	16.419.331.402	16.419.331.402	7.249.828.000	7.249.828.000	27.291.093.489	27.291.093.489	6.177.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.635.876.168.000	1.635.876.168.000	56.699.000.000	56.699.000.000	90.521.000.000	90.521.000.000	11.678.000.000	11.678.000.000	42.730.000.000	42.730.000.000	16.815.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1.722.907.702.931	1.722.907.702.931	41.107.894.565	41.107.894.565	72.296.159.762	72.296.159.762	18.400.452.511	18.400.452.511	58.836.573.612	58.836.573.612	21.906.687.120
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	276.946.613.926	276.946.613.926	0	0	14.345.706.889	14.345.706.889	7.141.707.894	7.141.707.894	25.553.311.148	25.553.311.148	5.607.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.445.961.089.005	1.445.961.089.005	41.107.894.565	41.107.894.565	57.950.452.873	57.950.452.873	11.258.744.617	11.258.744.617	33.283.262.464	33.283.262.464	16.299.687.120
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	1.722.907.702.931	1.722.907.702.931	41.107.894.565	41.107.894.565	72.296.159.762	72.296.159.762	18.400.452.511	18.400.452.511	58.836.573.612	58.836.573.612	21.906.687.120
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	276.946.613.926	276.946.613.926	0	0	14.345.706.889	14.345.706.889	7.141.707.894	7.141.707.894	25.553.311.148	25.553.311.148	5.607.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.445.961.089.005	1.445.961.089.005	41.107.894.565	41.107.894.565	57.950.452.873	57.950.452.873	11.258.744.617	11.258.744.617	33.283.262.464	33.283.262.464	16.299.687.120
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	185.813.050.328	185.813.050.328	16.255.621.214	16.255.621.214	32.570.547.127	32.570.547.127	419.255.383	419.255.383	9.446.737.536	9.446.737.536	515.312.880
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	2.474.207.333	2.474.207.333	664.515.779	664.515.779	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	2.474.207.333	2.474.207.333	664.515.779	664.515.779	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	183.338.842.995	183.338.842.995	15.591.105.435	15.591.105.435	32.570.547.127	32.570.547.127	419.255.383	419.255.383	9.446.737.536	9.446.737.536	515.312.880
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	183.338.842.995	183.338.842.995	15.591.105.435	15.591.105.435	32.570.547.127	32.570.547.127	419.255.383	419.255.383	9.446.737.536	9.446.737.536	515.312.880
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	21.233.502.978	21.233.502.978	0	0	2.073.624.513	2.073.624.513	108.120.106	108.120.106	1.737.782.341	1.737.782.341	570.000.000
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	14.657.266.978	14.657.266.978	0	0	2.073.624.513	2.073.624.513	108.120.106	108.120.106	1.737.782.341	1.737.782.341	570.000.000
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	14.657.266.978	14.657.266.978	0	0	2.073.624.513	2.073.624.513	108.120.106	108.120.106	1.737.782.341	1.737.782.341	570.000.000
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	6.576.236.000	6.576.236.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	6.576.236.000	6.576.236.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ												
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI												
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI		0	0									
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	2.526.510.765	2.526.510.765	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	2.526.510.765	2.526.510.765	0	0	0	0	0	0	0	0	0

[illegible]

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số		môi trường trong tiếp và Xây dựng nơi Hà Nội	Ban Quản lý và Dịch vụ thủy lợi		Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã		Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp		Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT	
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt		Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC												
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	34.641.256.237	34.641.256.237	115.000.000	188.000.000	188.000.000	81.535.000	81.535.000	400.000.000	400.000.000	8.621.168.000	8.621.168.000
1.1	Kinh phí thường xuyên tự chủ (02=03+04)	2	16.578.088.237	16.578.088.237	115.000.000	188.000.000	188.000.000	81.535.000	81.535.000	400.000.000	400.000.000	0	0
	- Kinh phí đã nhận	3	0	0	0								
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	16.578.088.237	16.578.088.237	115.000.000	188.000.000	188.000.000	81.535.000	81.535.000	400.000.000	400.000.000		
1.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (05=06+07)	5	18.063.168.000	18.063.168.000	0	0	0	0	0	0	0	8.621.168.000	8.621.168.000
	- Kinh phí đã nhận	6	0	0	0								
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	18.063.168.000	18.063.168.000								8.621.168.000	8.621.168.000
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	1.895.313.000.000	1.895.313.000.000	22.877.000.000	601.408.000.000	601.408.000.000	22.634.000.000	22.634.000.000	31.829.000.000	31.829.000.000	334.970.000.000	334.970.000.000
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	9	277.500.000.000	277.500.000.000	6.062.000.000	10.757.000.000	10.757.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000	5.784.000.000	5.784.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	10	1.617.813.000.000	1.617.813.000.000	16.815.000.000	590.651.000.000	590.651.000.000	20.186.000.000	20.186.000.000	26.045.000.000	26.045.000.000	334.970.000.000	334.970.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+- Kinh phí thường xuyên tự chủ (12=02+09)	11	1.929.954.256.237	1.929.954.256.237	22.992.000.000	601.596.000.000	601.596.000.000	22.715.535.000	22.715.535.000	32.229.000.000	32.229.000.000	343.591.168.000	343.591.168.000
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (13=03+10)	12	294.078.088.237	294.078.088.237	6.177.000.000	10.945.000.000	10.945.000.000	2.529.535.000	2.529.535.000	6.184.000.000	6.184.000.000	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (13=03+10)	13	1.635.876.168.000	1.635.876.168.000	16.815.000.000	590.651.000.000	590.651.000.000	20.186.000.000	20.186.000.000	26.045.000.000	26.045.000.000	343.591.168.000	343.591.168.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1.722.907.702.931	1.722.907.702.931	21.906.687.120	552.356.688.868	552.356.688.868	22.433.086.600	22.433.086.600	29.224.054.855	29.224.054.855	298.505.123.000	298.505.123.000
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	15	276.946.613.926	276.946.613.926	5.607.000.000	10.795.000.000	10.795.000.000	2.494.535.000	2.494.535.000	5.942.000.000	5.942.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	16	1.445.961.089.005	1.445.961.089.005	16.299.687.120	541.561.688.868	541.561.688.868	19.938.551.600	19.938.551.600	23.282.054.855	23.282.054.855	298.505.123.000	298.505.123.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	1.722.907.702.931	1.722.907.702.931	21.906.687.120	552.356.688.868	552.356.688.868	22.433.086.600	22.433.086.600	29.224.054.855	29.224.054.855	298.505.123.000	298.505.123.000
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	18	276.946.613.926	276.946.613.926	5.607.000.000	10.795.000.000	10.795.000.000	2.494.535.000	2.494.535.000	5.942.000.000	5.942.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	19	1.445.961.089.005	1.445.961.089.005	16.299.687.120	541.561.688.868	541.561.688.868	19.938.551.600	19.938.551.600	23.282.054.855	23.282.054.855	298.505.123.000	298.505.123.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	185.813.050.328	185.813.050.328	515.312.880	49.089.311.132	49.089.311.132	247.448.400	247.448.400	2.804.945.145	2.804.945.145	40.543.809.000	40.543.809.000
6.1	Kinh phí thường xuyên tự chủ (21=22+23+24)	21	2.474.207.333	2.474.207.333	0	0	0	0	0	42.000.000	42.000.000	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0								
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	2.474.207.333	2.474.207.333	0	0	0	0	0	42.000.000	42.000.000	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (25=26+27+28)	25	183.338.842.995	183.338.842.995	515.312.880	49.089.311.132	49.089.311.132	247.448.400	247.448.400	2.762.945.145	2.762.945.145	40.543.809.000	40.543.809.000
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0								
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	183.338.842.995	183.338.842.995	515.312.880	49.089.311.132	49.089.311.132	247.448.400	247.448.400	2.762.945.145	2.762.945.145	40.543.809.000	40.543.809.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	21.233.502.978	21.233.502.978	570.000.000	150.000.000	150.000.000	35.000.000	35.000.000	200.000.000	200.000.000	4.542.236.000	4.542.236.000
7.1	Kinh phí thường xuyên tự chủ (30=31+32)	30	14.657.266.978	14.657.266.978	570.000.000	150.000.000	150.000.000	35.000.000	35.000.000	200.000.000	200.000.000	0	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0								
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	14.657.266.978	14.657.266.978	570.000.000	150.000.000	150.000.000	35.000.000	35.000.000	200.000.000	200.000.000		
7.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (33=34+35)	33	6.576.236.000	6.576.236.000	0	0	0	0	0	0	0	4.542.236.000	4.542.236.000
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0							0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	6.576.236.000	6.576.236.000								4.542.236.000	4.542.236.000
II	NGUỒN VỐN VIÊN TRỢ												
III	NGUỒN VAY NƯỚC NGOÀI												
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		0	0									
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	2.526.510.765	2.526.510.765	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	62	2.526.510.765	2.526.510.765									

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số		môi trường trong giệp và Xây dựng mới Hà Nội	Ban Quản lý và Dịch vụ thủy lợi		Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã		Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp		Ban Duyệt các công trình Nông nghiệp và PTNT	
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt		Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	0	0									
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	22.152.000.000	22.152.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	65	22.152.000.000	22.152.000.000									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	0	0									
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	16.812.840.830	16.812.840.830	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	68	16.812.840.830	16.812.840.830									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	0	0									
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	19.339.351.595	19.339.351.595	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (71=62+68)	71	19.339.351.595	19.339.351.595	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	17.120.193.844	17.120.193.844	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	74	17.120.193.844	17.120.193.844									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	0	0									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76	2.219.157.751	2.219.157.751	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (77= 71-74)	77	2.219.157.751	2.219.157.751	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78= 72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ		0	0									
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	5.241.654.634	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	80	0	0									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	5.241.654.634	5.241.654.634	5.241.654.634								
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	83	0	0									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	0	0									
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	86	0	0									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	0	0									
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	5.241.654.634	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (89=80+86)	89	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	5.241.654.634	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	92	0	0									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	0	0									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	5.241.654.634	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (95=89-92)	95	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	5.241.654.634	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0	0	0	0	0

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số		Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội		Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm	Ban quản lý dự án Lifsap
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt		
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	34.641.256.237	34.641.256.237	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên tự chủ (02=03+04)	2	16.578.088.237	16.578.088.237	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	3	0	0				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	16.578.088.237	16.578.088.237				
1.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (05=06+07)	5	18.063.168.000	18.063.168.000	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	6	0	0				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	18.063.168.000	18.063.168.000				
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	1.895.313.000.000	1.895.313.000.000	17.712.000.000	17.712.000.000	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	9	277.500.000.000	277.500.000.000				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	10	1.617.813.000.000	1.617.813.000.000	17.712.000.000	17.712.000.000		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	1.929.954.256.237	1.929.954.256.237	17.712.000.000	17.712.000.000	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (12=02+09)	12	294.078.088.237	294.078.088.237	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (13=05+10)	13	1.635.876.168.000	1.635.876.168.000	17.712.000.000	17.712.000.000	0	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1.722.907.702.931	1.722.907.702.931	16.857.820.000	16.857.820.000	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	15	276.946.613.926	276.946.613.926				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	16	1.445.961.089.005	1.445.961.089.005	16.857.820.000	16.857.820.000		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	1.722.907.702.931	1.722.907.702.931	16.857.820.000	16.857.820.000	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	18	276.946.613.926	276.946.613.926				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	19	1.445.961.089.005	1.445.961.089.005	16.857.820.000	16.857.820.000		0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	185.813.050.328	185.813.050.328	854.180.000	854.180.000	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên tự chủ (21=22+23+24)	21	2.474.207.333	2.474.207.333	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	0				
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	2.474.207.333	2.474.207.333	0	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (25=26+27+28)	25	183.338.842.995	183.338.842.995	854.180.000	854.180.000	0	0
	- Đã nộp NSNN	26	0	0				
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	183.338.842.995	183.338.842.995	854.180.000	854.180.000	0	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	21.233.502.978	21.233.502.978	0	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên tự chủ (30=31+32)	30	14.657.266.978	14.657.266.978	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	14.657.266.978	14.657.266.978				
7.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (33=34+35)	33	6.576.236.000	6.576.236.000	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	6.576.236.000	6.576.236.000				
H	NGUỒN VỐN VIÊN TRỢ							
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		0	0				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	2.526.510.765	2.526.510.765	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	62	2.526.510.765	2.526.510.765				

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số		Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội		Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm	Ban quản lý dự án Lifsap
			Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số quyết toán được duyệt	Loại 280, Khoản 281	Loại 280, Khoản 281
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	63	0	0				
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	22.152.000.000	22.152.000.000	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	65	22.152.000.000	22.152.000.000				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	66	0	0				
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	16.812.840.830	16.812.840.830	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	68	16.812.840.830	16.812.840.830				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	69	0	0				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	19.339.351.595	19.339.351.595	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (71=62+68)	71	19.339.351.595	19.339.351.595	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	17.120.193.844	17.120.193.844	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	74	17.120.193.844	17.120.193.844				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	75	0	0				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76	2.219.157.751	2.219.157.751	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (77=71-74)	77	2.219.157.751	2.219.157.751	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ		0	0				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	80	0	0				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	81	5.241.654.634	5.241.654.634				
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	83	0	0				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	84	0	0				
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	86	0	0				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	87	0	0				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (89=80+86)	89	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (90=81+87)	90	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	92	0	0				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	93	0	0				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (95=89-92)	95	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (96=90-93)	96	5.241.654.634	5.241.654.634	0	0	0	0

Mã chương: 412

Đơn vị báo cáo: Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội

Mẫu biểu số 01

CÔNG KHAI BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(kèm theo Quyết định số 1604 /QĐ-SNN ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 01/01/2021	KẾ HOẠCH NĂM 2021				THỰC HIỆN NĂM 2021				DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2021
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Phòng, chống thiên tai tại Thành phố Hà Nội	159.578.304.471	52.206.129.207		35.565.000.000	16.641.129.207	45.204.766.339		1.125.804.594	44.078.961.745	203.657.266.216
	Cộng	159.578.304.471	52.206.129.207	0	35.565.000.000	16.641.129.207	45.204.766.339	0	1.125.804.594	44.078.961.745	203.657.266.216

CÔNG KHAI BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2021
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT HÀ NỘI
(kèm theo Quyết định số 1504 QĐ-SNN ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2021		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý	Không	Không	Không	Không	Không	Không	
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay	743.759.000	4.920.462.908	681.463.000	4.920.462.908	62.296.000	0	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	743.759.000	2.092.342.850	681.463.000	2.092.342.850	62.296.000	0	
1.1	<i>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</i>		8.852.912	0	8.852.912			
	Xác định thuế TNDN phải nộp đối với thu dịch vụ tiêm phòng đại chó mèo		8.852.912		8.852.912			Giấy nộp tiền vào ngân sách số 01 ngày 30/12/2021
1.2	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>		4.729.938	0	4.729.938			
	Xác định thuế TNDN phải nộp đối với thu dịch vụ bán giống lúa, giống cá		4.729.938		4.729.938			Giấy nộp tiền vào ngân sách ngày 04/3/2022
1.3	<i>Ban Quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng</i>		2.078.760.000	0	2.078.760.000	0	0	
	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về hoa màu tài sản trên đất phục vụ công tác GPMB dự án Khu du lịch, vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng Thung Lũng Xanh; bồi thường hỗ trợ GPMB phục vụ dự án STN.01.1, địa phận xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn		2.078.760.000		2.078.760.000			Theo hướng dẫn của Sở Tài chính Hà Nội tại văn bản số 1266/STC-TCHCSN ngày 11/3/2022: Ban Quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng Hà Nội có trách nhiệm phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và PTNT; Ngày 17/3/2022 Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành văn bản số 654/SNN-KHTC yêu cầu đơn vị khẩn trương nộp số tiền theo kết luận của Kiểm toán nhà nước khu vực I; ngày 18/3/2022 đơn vị đã thực hiện nộp số tiền tại Giấy nộp trả kinh phí đã được Kho bạc Sóc Sơn ký ngày 21/3/2022
1.4	<i>Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội</i>	743.759.000	0	681.463.000	0	62.296.000	0	
	Thanh tra thành phố Hà Nội có các Quyết định về việc thu hồi tiền sau Kết quả thanh tra theo Quyết định số 4903/QĐ-TTTP-P2 ngày 16/10/2019 của Chánh Thanh tra Thành phố về việc thành lập Đoàn thanh tra trách nhiệm của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT trong công tác quản lý đầu tư tại Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT năm 2017 và 2018	743.759.000		681.463.000		62.296.000		Theo báo cáo của Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT tại văn bản số 398/BDT-KHTC ngày 01/6/2021,
2	Hủy dự toán kinh phí cấp thừa giữ lại không đúng quy định	0	943.907.804	0	943.907.804	0	0	
2.1	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</i>		58.751.550	0	58.751.550	0	0	
	Đơn vị lập dự toán và được giao kinh phí phụ cấp công vụ của các công chức, viên chức chưa có mặt chưa phù hợp quy định của Thông tư 38/2019/TT-BTC		58.751.550		58.751.550			Tại biểu đối chiếu tình hình thực hiện dự toán của các nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau của năm 2021 chuyển sang năm 2022 (Mẫu biểu 20F) đã giảm trừ (dự toán bị hủy) số tiền là 58.751.550 đồng (có xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch)
2.2	<i>Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT</i>		3.539.250	0	3.539.250	0	0	
	Đơn vị lập dự toán và được giao kinh phí phụ cấp công vụ của các công chức, viên chức chưa có mặt theo lương cơ sở 1.210.000 đồng chưa phù hợp quy định của Thông tư 38/2019/TT-BTC		3.539.250		3.539.250			Tại biểu đối chiếu tình hình thực hiện dự toán của các nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau của năm 2021 chuyển sang năm 2022 (Mẫu biểu 20F) đã giảm trừ (dự toán bị hủy) số tiền là 3.539.250 đồng (có xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch)
2.3	<i>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</i>		160.473.225	0	160.473.225	0	0	
	Đơn vị lập dự toán và được giao kinh phí phụ cấp công vụ của các công chức, viên chức chưa có mặt chưa phù hợp quy định của Thông tư 38/2019/TT-BTC		160.473.225		160.473.225			Tại biểu đối chiếu tình hình thực hiện dự toán của các nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau của năm 2021 chuyển sang năm 2022 (Mẫu biểu 20F) đã giảm trừ (dự toán bị hủy) số tiền là 160.473.225 đồng (có xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch)
2.4	<i>Chi cục Phòng, chống thiên tai</i>		35.392.500	0	35.392.500	0	0	
	Đơn vị lập dự toán và được giao kinh phí phụ cấp công vụ của các công chức, viên chức chưa có mặt chưa phù hợp quy định của Thông tư 38/2019/TT-BTC		35.392.500		35.392.500			Tại biểu đối chiếu tình hình thực hiện dự toán của các nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau của năm 2021 chuyển sang năm 2022 (Mẫu biểu 20F) đã giảm trừ (dự toán bị hủy) số tiền là 35.392.500 đồng (có xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch)
2.5	<i>Chi cục Thủy sản</i>		5.662.800	0	5.662.800	0	0	
	Đơn vị lập dự toán và được giao kinh phí phụ cấp công vụ của các công chức, viên chức chưa có mặt chưa phù hợp quy định của Thông tư 38/2019/TT-BTC		5.662.800		5.662.800			Tại biểu đối chiếu tình hình thực hiện dự toán của các nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau của năm 2021 chuyển sang năm 2022 (Mẫu biểu 20F) đã giảm trừ (dự toán bị hủy) số tiền là 5.662.800 đồng (có xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch)
2.6	<i>Chi cục Thủy lợi</i>		15.572.700	0	15.572.700	0	0	
	Đơn vị lập dự toán và được giao kinh phí phụ cấp công vụ của các công chức, viên chức chưa có mặt chưa phù hợp quy định của Thông tư 38/2019/TT-BTC		15.572.700		15.572.700			Tại biểu đối chiếu tình hình thực hiện dự toán của các nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau của năm 2021 chuyển sang năm 2022 (Mẫu biểu 20F) đã giảm trừ (dự toán bị hủy) số tiền là 15.572.700 đồng (có xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch)
2.7	<i>Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới</i>		664.515.779	0	664.515.779	0	0	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2021		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
	Kinh phí hoạt động chi thường xuyên đơn vị không sử dụng hết, từ năm 2021 đơn vị không được cấp kinh phí chi hoạt động thường xuyên: 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL hằng năm 567.000.000 đồng; kinh phí chi khác 97.515.779 đồng		664.515.779		664.515.779			Tại biểu đối chiếu tình hình thực hiện dự toán của các nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau của năm 2021 chuyển sang năm 2022 (Mẫu biểu 20F) đã giảm trừ (dự toán bị hủy) số tiền là 664.515.779 đồng (có xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch)
3	Số chỉ sai chế độ phải xuất toán	0	1.884.212.254	0	1.884.212.254	0	0	
3.1	Ban Quản lý và Dịch vụ Thủy lợi		1.884.212.254		1.884.212.254			Ngày 31/12/2021 Ban Quản lý và Dịch vụ Thủy lợi đã thực hiện nộp lại số tiền 1.884.212.254 đồng vào tài khoản tại Kho bạc nhà nước Hà Đông tại Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 31/12/2021
a	Nộp trả ngân sách:							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên		1.884.212.254		1.884.212.254			
b	Cơ quan kiểm toán giảm trừ cấp phát							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên		2.998.957.381	0	3.005.000.000			
*	Giảm trừ khi cấp phát dự toán năm sau đối với nguồn CCTL cấp thừa		2.998.957.381	0	3.005.000.000			
	Vấn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT		569.123.667		569.000.000			
	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT		8.412.884		9.000.000			
	Chi cục Thủy lợi		50.483.110		51.000.000			
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		309.427.437		310.000.000			
	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội:		20.366.760		21.000.000			
	- Chi cục Thủy sản Hà Nội:		7.628.000		8.000.000			
	- Chi cục Phát triển nông thôn Hà Nội:		4.466.000		5.000.000			
	- Chi cục Phòng, chống thiên tai Hà Nội:		371.383.346		372.000.000			
	- Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản:		217.128.936		217.000.000			
	- Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội:		65.536.000		66.000.000			
	- Trung tâm Khuyến nông Hà Nội:		394.099.346		394.000.000			
	- Trung tâm Phát triển nông nghiệp Hà Nội:		320.330.375		321.000.000			
	- Trung tâm Bảo vệ Môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới Hà Nội:		91.828.000		92.000.000			
	- Trung tâm Phân tích và CNCL sản phẩm nông nghiệp:		153.955.000		154.000.000			
	- Ban Quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng Hà Nội:		228.137.520		229.000.000			
	- Ban Quản lý và Dịch vụ Thủy lợi Hà Nội:		186.651.000		187.000.000			
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình	0	0	0	0	0	0	
1	Chẩn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công:							
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y Hà Nội rà soát, xem xét và xử lý theo đúng quy định đối với nguồn thu phí kiểm soát giết mổ động vật được để lại đã chi trả cho lao động hợp đồng không làm các công việc kiểm soát giết mổ động vật, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội kết quả thực hiện đề tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố và Kiểm toán Nhà nước khu vực I							Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 về việc Phê duyệt chi tiêu và ban hành kế hoạch tuyển dụng viên chức làm việc tại Trạm Kiểm dịch động vật đầu mỗi giao thông và Chẩn đoán, xét nghiệm, điều trị bệnh động vật trực thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội năm 2021. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội đã tổ chức tuyển dụng và ban hành Quyết định số 1662/QĐ-SNN ngày 27/12/2021 về việc phê duyệt kết quả xét tuyển viên chức vào làm việc tại Trạm Kiểm dịch động vật đầu mỗi giao thông và Chẩn đoán, xét nghiệm, điều trị bệnh động vật trực thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội. Đến nay, Chi cục Chăn nuôi và Thú y Hà Nội đã chấm dứt hợp đồng lao động, không sử dụng nguồn thu phí kiểm soát giết mổ động vật được để lại để chi trả tiền công cho lao động làm các công việc khác (hành chính, kế toán,...).

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2021		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
	Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới Hà Nội nghiên cứu, tham mưu báo cáo UBND Thành phố xem xét, bố trí địa điểm làm việc ổn định; quản lý, xử lý kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất 5.241 triệu đồng đảm bảo theo quy định.							Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới Hà Nội đã tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội báo cáo UBND thành phố Hà Nội bố trí trụ sở làm việc. Tại văn bản số 09/BCLN: XD-TC-NV-QHKT ngày 14/01/2021 liên sở: Xây dựng - Tài chính - Nội vụ - Quy hoạch kiến trúc đã báo cáo UBND thành phố Hà Nội về việc rà soát phương án, sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các Sở, Ban, ngành của Thành phố, trong đó liên sở đã đề xuất bố trí trụ sở cho Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới Hà Nội tại số 05 Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Hiện nay, UBND thành phố Hà Nội đang xem xét để quyết định giao trụ sở làm việc cho Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới Hà Nội. Sau khi được giao trụ sở làm việc, Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới Hà Nội có trách nhiệm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội đề xuất với UBND Thành phố cho phép sử dụng nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc.
	Các đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc lựa chọn nhà thầu, lập và giao dự toán, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí,... đảm bảo theo quy định.							Ngày 29/12/2021 Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành văn bản số 4287/SNN-KHTC yêu cầu các đơn vị thực hiện Kết luận của Kiểm toán nhà nước khu vực I, các đơn vị đã thực hiện chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc lựa chọn nhà thầu, lập và giao dự toán, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí,... đảm bảo theo quy định cho các năm sau.
	Ban quản lý và Dịch vụ Thủy lợi chấn chỉnh việc thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền điện 1.884 triệu đồng cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Sông Tích theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi số 32/2020/HĐ-BDVTL ngày 01/6/2020 chưa phù hợp với quy định tại Quyết định số 774/QĐ-SNN ngày 01/6/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội.							Ngày 26/01/2022 Ban quản lý và Dịch vụ Thủy lợi Hà Nội đã tổ chức hội nghị (gồm Lãnh đạo Ban và các cá nhân có liên quan) để chấn chỉnh việc thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền điện 1.884 triệu đồng cho Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích (nhà thầu thực hiện gói thầu số 03) theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực I và chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội. Tại hội nghị, các đồng chí: Lê Văn Trường - Phó Giám đốc, Lê Hồng Đạt - Trưởng phòng Dịch vụ thủy lợi, Đặng Phương Nam - Phó trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ đã nhận thức những thiếu sót của mình để nghiêm túc rút kinh nghiệm. 2. Các đơn vị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính (báo cáo quyết toán) theo kết quả Kiểm toán nhà nước đã xác định,
	Các đơn vị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính (báo cáo quyết toán) theo kết quả Kiểm toán nhà nước đã xác định							Căn cứ văn bản số 4287/SNN-KHTC, ngày 29/12/2021 Sở Nông nghiệp và PTNT các đơn vị đã thực hiện điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính (báo cáo quyết toán) theo kết quả Kiểm toán nhà nước đã xác định
	Chi cục Thủy lợi Hà Nội phối hợp với đơn vị tư vấn khảo trương hoàn chỉnh để tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội trình cơ quan có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định.							Chi cục Thủy lợi Hà Nội đã phối hợp đơn vị tư vấn là Viện kỹ thuật Tài nguyên nước rà soát xây dựng quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi. Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật thủy lợi đã thẩm tra quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi. - Ngày 10/12/2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội đã ban hành các văn bản: số 4060/SNN-TL gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 4061/SNN-TL gửi các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố xin ý kiến và đề nghị Công giao tiếp điện tử Thành phố đăng tải nội dung dự thảo Quyết định ban hành quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội. - Ngày 23/12/2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội đã ban hành văn bản số 4215/SNN-TL gửi các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố xin ý kiến tham gia dự thảo Quyết định ban hành quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi (lần 2). - Trên cơ sở các ý kiến góp ý của các đơn vị, Chi cục Thủy lợi Hà Nội đã phối hợp với đơn vị tư vấn - Viện kỹ thuật Tài nguyên nước tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện các dự thảo Quy trình, Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi; tổ chức Hội nghị thống nhất liên ngành Tài chính, Lao động, thương binh và xã hội để trình UBND thành phố Hà Nội phê duyệt trong tháng 3/2022. - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội dự kiến báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố thông qua Nghị quyết quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội tại kỳ họp giữa năm 2022 (vào tháng 7/2022).